

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-25

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
 Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình,
 Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025
 đến ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	30/06/2025 VND	01/04/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.763.031.479	387.939.405.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.603.640.007	40.494.041.518
1. Tiền	111		588.657.943	779.059.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.014.982.064	39.714.982.064
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	23.639.697.019	26.055.574.608
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.639.697.019	26.055.574.608
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.313.432.950	170.829.189.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	223.233.953.024	168.986.954.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.109.174.932	692.020.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.068.496.257	5.248.405.976
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.098.191.263)	(4.098.191.263)
IV. Hàng tồn kho	140	10	162.969.023.653	148.001.364.316
1. Hàng tồn kho	141		162.969.023.653	148.001.364.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.237.237.850	2.559.235.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	94.383.027	221.139.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.142.854.823	2.338.095.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.182.159.400	138.718.826.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.236.129	159.236.129
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	159.236.129	159.236.129
II. Tài sản cố định	220		116.263.316.465	121.081.317.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	113.449.185.167	117.094.737.946
- Nguyên giá	222		195.559.645.885	193.996.560.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.110.460.718)	(76.901.822.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.814.131.298	3.986.579.638
- Nguyên giá	225		6.318.023.976	7.679.809.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.503.892.678)	(3.693.230.053)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	100.000	100.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000	100.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.759.506.806	17.478.173.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.759.506.806	17.478.173.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		562.945.190.879	526.658.231.983

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
 Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình,
 Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025
 đến ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	30/06/2025 VND	01/04/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		403.681.617.673	375.855.811.152
I. Nợ ngắn hạn	310		403.414.968.732	375.428.753.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	248.324.814.368	228.444.012.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.402.831.352	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.728.831.097	2.777.682.060
4. Phải trả người lao động	314		1.638.429.593	1.471.801.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	310.340.900	455.452.131
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.213.923.597	17.103.862.637
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	130.795.797.825	125.175.941.686
II. Nợ dài hạn	330		266.648.941	427.057.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	266.648.941	427.057.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.263.573.206	150.802.420.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	159.263.573.206	150.802.420.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.263.573.206	802.420.831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		802.420.831	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.461.152.375	802.420.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		562.945.190.879	526.658.231.983

Người lập

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Lương Hữu Hoàn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2025



GIÁM ĐỐC

LƯƠNG HỮU HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025
đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	277.707.744.840	289.521.668.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		277.707.744.840	289.521.668.142
4. Giá vốn hàng bán	11	21	263.751.953.251	274.262.052.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.955.791.589	15.259.615.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.148.519.303	653.535.788
7. Chi phí tài chính	22	23	1.853.481.844	4.293.121.356
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.853.481.844	4.293.121.356
8. Chi phí bán hàng	25	24	1.329.490.683	1.510.191.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.392.665.895	3.055.882.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.528.672.470	7.053.956.291
11. Thu nhập khác	31	26	44.838.667	2
12. Chi phí khác	32	27	155.007.648	8.305.142
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(110.168.981)	(8.305.140)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.418.503.489	7.045.651.151
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	957.351.114	606.815.368
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.461.152.375	6.438.835.783

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Phạm Thị Bích



Lương Hữu Hoàn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2025

GIÁM ĐỐC
LƯƠNG HỮU HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
 Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình,
 Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025
 đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.418.503.489	7.045.651.151
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.006.801.119	4.696.734.932
- Các khoản dự phòng	03		-	1.049.763.861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.174.560.970)	(645.237.072)
- Chi phí lãi vay	06		1.853.481.844	4.293.121.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.104.225.482	16.440.034.228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.400.038.695)	(26.140.966.228)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.967.659.337)	25.315.355.593
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.404.595.488	(43.056.410.718)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(154.576.924)	178.485.659
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.997.193.075)	(4.798.390.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.115.849.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.010.647.061)	(34.177.741.441)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(53.176.180)	(762.411.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.038.541.667	611.111.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(284.122.411)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.700.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.259.555.144	1.176.569.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.660.798.220	1.025.269.320
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		44.644.079.931	126.516.447.524
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.785.123.792)	(134.419.225.178)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(399.508.809)	(455.576.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.459.447.330	(8.358.354.480)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình,
Việt Nam

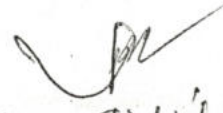
Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025
đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

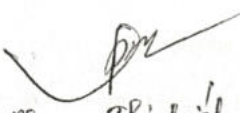
MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(26.890.401.511)	(41.510.826.601)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.494.041.518	113.540.660.915
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	13.603.640.007	72.029.834.314

Người lập


Phan Thị Bích

Kế toán trưởng


Phan Thị Bích

Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2025




GIÁM ĐỐC
LƯƠNG HỮU HOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (“gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 06/01/2025 là 150.000.000.000 đồng tương ứng với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính /hoặc tỷ lệ khấu hao hàng năm, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Máy móc, thiết bị | 3,5 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	371.957.374	350.124.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.700.569	428.935.454
Các khoản tương đương tiền	13.014.982.064	39.714.982.064
	13.603.640.007	40.494.041.518

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	23.639.697.019	23.639.697.019	26.055.574.608	26.055.574.608
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	100.000	100.000	100.000
	23.639.797.019	23.639.797.019	26.055.674.608	26.055.674.608

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/04/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	50.129.394.887	49.390.024.831
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	27.276.805.125	28.229.657.125
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Bình Thuận	26.883.858.974	-
Các đối tượng khác	118.943.894.038	91.367.272.394
	223.233.953.024	168.986.954.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	3.514.023.265	-	3.514.023.265	-
Ký cược, ký quỹ	127.000.000	-	172.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.116.757.473	-	1.227.793.314	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuế tài chính	184.961.519	-	208.835.397	-
	<u>5.068.496.257</u>	<u>(125.754.000)</u>	<u>5.248.405.976</u>	<u>(125.754.000)</u>
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	159.236.129	-	159.236.129	-
	<u>159.236.129</u>	<u>-</u>	<u>159.236.129</u>	<u>-</u>

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	(17.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	(2.951.026.574)	4.215.752.249	(2.951.026.574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718.682.056	(503.077.439)	718.682.056	(503.077.439)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845.190.500	(422.595.250)	845.190.500	(422.595.250)
	<u>6.001.116.805</u>	<u>(4.098.191.263)</u>	<u>6.001.116.805</u>	<u>(4.098.191.263)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
 Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh
 Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày
 01/04/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật	120.412.821.415	-	106.047.385.768	-
Thành phẩm	7.115.880.724	-	9.830.577.581	-
Hàng hoá	35.440.321.514	-	32.123.400.967	-
	162.969.023.653	-	148.001.364.316	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/04/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170
Mua sắm	-	3.196.800.000	-	-	-	3.196.800.000
Tặng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.366.285.715	-	-	1.366.285.715
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	72.903.487.206	119.217.822.614	1.925.570.105	234.505.600	1.278.260.360	195.559.645.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224
Trích khấu hao	966.763.173	4.611.891.064	42.827.261	9.825.780	48.670.497	5.679.977.775
Tặng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	516.160.719	-	-	516.160.719
Thanh lý, nhượng bán	-	(987.500.000)	-	-	-	(987.500.000)
Tại ngày 30/06/2025	18.724.015.808	61.524.469.657	928.796.089	170.287.109	762.892.055	82.110.460.718
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946
Tại ngày 30/06/2025	54.179.471.398	57.693.352.957	996.774.016	64.218.491	515.368.305	113.449.185.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(1.361.785.715)	-	(1.361.785.715)
Tại ngày 30/06/2025	2.440.934.545	3.877.089.431	6.318.023.976
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
Trích khấu hao	106.852.574	219.970.770	326.823.344
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(516.160.719)	-	(516.160.719)
Tại ngày 30/06/2025	1.249.640.111	2.254.252.567	3.503.892.678
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638
Tại ngày 30/06/2025	1.191.294.434	1.622.836.864	2.814.131.298

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	62.889.679	115.338.297
Công cụ, dụng cụ	26.605.465	96.299.705
Các khoản khác	4.887.883	9.501.851
	94.383.027	221.139.853
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	15.925.336.861	16.025.281.801
Công cụ, dụng cụ	1.386.139.727	1.048.165.651
Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	228.261.113	221.662.129
Các khoản khác	219.769.105	183.063.475
	17.759.506.806	17.478.173.056

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	12.963.558.054	12.963.558.054	9.282.958.054	9.282.958.054
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	177.146.498.280	177.146.498.280	188.974.163.080	188.974.163.080
Công ty cổ phần BPG Shinnihon	27.263.880.000	27.263.880.000	-	-
Các đối tượng khác	30.950.878.034	30.950.878.034	30.186.891.864	30.186.891.864
	248.324.814.368	248.324.814.368	228.444.012.998	228.444.012.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	755.933.159	755.933.159	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	43.660.756	43.660.756	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.761.920.515	957.351.114	-	-	3.719.271.629
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15.761.545	21.258.672	27.460.749	-	9.559.468
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	2.777.682.060	1.781.203.701	830.054.664	-	3.728.831.097

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
 Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh
 Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày
 01/04/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/04/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	825.775	144.537.006
Chi phí phải trả khác	309.515.125	310.915.125
	310.340.900	455.452.131

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	413.594.087	354.959.087
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	16.675.823.499	16.675.823.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.506.011	73.080.051
	17.213.923.597	17.103.862.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	124.077.627.703	124.077.627.703	44.644.079.931	38.785.123.792	129.936.583.842	129.936.583.842
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	53.863.938.401	53.863.938.401	27.613.813.565	21.484.577.399	59.993.174.567	59.993.174.567
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29.896.107.834	29.896.107.834	6.564.003.172	6.658.326.775	29.801.784.231	29.801.784.231
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	16.958.874.118	16.958.874.118	10.466.263.194	10.642.219.618	16.782.917.694	16.782.917.694
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23.358.707.350	23.358.707.350			23.358.707.350	23.358.707.350
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	1.098.313.983	1.098.313.983	160.408.809	399.508.809	859.213.983	859.213.983
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	571.274.514	571.274.514	142.818.630	142.818.630	571.274.514	571.274.514
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	70.360.716	70.360.716	17.590.179	17.590.179	70.360.716	70.360.716
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	456.678.753	456.678.753	-	239.100.000	217.578.753	217.578.753
	<u>125.175.941.686</u>	<u>125.175.941.686</u>	<u>44.804.488.740</u>	<u>39.184.632.601</u>	<u>130.795.797.825</u>	<u>130.795.797.825</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	427.057.750	427.057.750	-	160.408.809	266.648.941	266.648.941
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333.243.465	333.243.465	-	142.818.630	190.424.835	190.424.835
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	93.814.285	93.814.285	-	17.590.179	76.224.106	76.224.106
	<u>427.057.750</u>	<u>427.057.750</u>	<u>-</u>	<u>160.408.809</u>	<u>266.648.941</u>	<u>266.648.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024			
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi/lỗ trong năm trước	-	6.438.835.783	6.438.835.783
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	150.000.000.000	7.612.351.283	157.612.351.283
Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025			
Tại ngày 01/04/2025	150.000.000.000	802.420.831	150.802.420.831
Lãi/lỗ trong năm nay	-	8.461.152.375	8.461.152.375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	150.000.000.000	9.263.573.206	159.263.573.206

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/04/2025 VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	53,12%	79.684.000.000	53,12%	79.684.000.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	20,00%	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	26,88%	40.316.000.000	26,88%	40.316.000.000
	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
 Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh
 Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày
 01/04/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	275.630.513.212	286.873.368.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.077.231.628	2.648.299.779
	<u>277.707.744.840</u>	<u>289.521.668.142</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	262.571.554.973	273.302.649.067
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.180.398.278	959.403.593
	<u>263.751.953.251</u>	<u>274.262.052.660</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.148.519.303	598.785.788
Lãi trái phiếu	-	54.750.000
	<u>1.148.519.303</u>	<u>653.535.788</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.853.481.844	4.293.121.356
	<u>1.853.481.844</u>	<u>4.293.121.356</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	577.694.801	543.668.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.311.619	938.526.664
Chi phí khác bằng tiền	18.484.263	27.995.641
	<u>1.329.490.683</u>	<u>1.510.191.124</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh
Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày
01/04/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	120.338.002	207.525.577
Chi phí nhân công	945.639.389	591.263.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.427.492	285.864.818
Thuế, phí, lệ phí	1.059.520	23.956.125
Chi phí dự phòng	-	1.049.763.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	970.957.492	735.637.571
Chi phí khác bằng tiền	13.244.000	161.870.923
	2.392.665.895	3.055.882.499

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26.041.667	-
Thu nhập khác	18.797.000	2
	44.838.667	2

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	8.298.716
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	145.013.639	-
Chi phí khác	9.994.009	6.426
	155.007.648	8.305.142

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.418.503.489	7.045.651.151
Các khoản điều chỉnh tăng	155.007.648	-
- Chi phí không hợp lệ	155.007.648	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(977.497.469)
- Chi phí lãi vay các năm trước bị loại trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP được chuyển tiếp vào kỳ này	-	(977.497.469)
Thu nhập tính thuế TNDN	9.573.511.137	6.068.153.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.914.702.227	1.213.630.736
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	(957.351.113)	(606.815.368)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	957.351.114	606.815.368

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh
Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày
01/04/2025

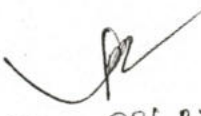
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập


Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng


Phạm Thị Bích

Lương Hữu Hoàn

Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2025



GIÁM ĐỐC

LƯƠNG HỮU HOÀN

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....




GIÁM ĐỐC
LƯƠNG HỮU HOÀN